

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		691.183.787.340	654.838.757.562
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(697.233.278.880)	(618.509.303.558)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.032.107.800)	(75.055.283.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.081.599.340)	(38.725.829.496)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(29.524.967.327)	(102.495.312.954)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		178.596.195.840	281.609.224.834
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(146.774.305)	(517.716.040)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		148.924.454.208	178.596.195.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty Rich International L.L.C, trụ sở đặt tại Đài Loan với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc năm tài chính là 76%.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán độc lập:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán trong năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• **Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	253.039.478	263.243.840
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148.671.414.730	178.332.952.000
Cộng	148.924.454.208	178.596.195.840

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	77.895.288.120	73.843.477.937
- Công ty Cổ phần Đông Quang	36.153.272.718	18.106.287.064
- Công ty TNHH TAYUAN	-	9.996.764.805
- Công ty Homemaster	2.077.019.600	8.789.104.260
- Công ty Mushroom	-	7.746.291.633
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (ĐNA)	4.346.097.229	6.580.282.895
- Công ty Container Direct, L.L.C	9.394.651.476	2.356.933.996
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	25.924.247.097	20.267.813.284
Cộng	77.895.288.120	73.843.477.937

03. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	2.511.045.154	1.469.953.483
- Công ty Đài Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Hasto	-	160.901.800
- Zhongshan Company	634.497.176	-
- Dongguan Zhengyang Import and Export tra	221.276.400	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	655.271.578	309.051.683
Cộng	2.511.045.154	1.469.953.483

04. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Ngắn hạn</i>	5.966.199.616	-	2.215.952.097	-
- Tạm ứng	48.570.000	-	41.100.000	-
- Phải thu khác	5.917.629.616	-	2.174.852.097	-
Cộng	5.966.199.616	-	2.215.952.097	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
05. Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi đường	-	-	3.564.052.508	-
- Nguyên liệu, vật liệu	157.027.375.640	(193.906.735)	137.300.483.702	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	285.841.107	-	586.404.401	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.653.457.577	-	123.090.001.724	-
- Thành phẩm	46.416.636.438	(345.559.826)	33.571.991.099	(345.559.826)
- Hàng hóa	874.640.032	-	-	-
Cộng	314.257.950.794	(539.466.561)	298.112.933.434	(539.466.561)
06. Tài sản dở dang dài hạn				
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	Số cuối năm	Số đầu năm		
- Mua sắm	10.208.160.908	71.358.262.648		
- Xây dựng cơ bản	10.208.160.908	54.603.170.451		
+ Công trình nhà văn phòng tại Nhơn Trạch	-	16.755.092.197		
Cộng	10.208.160.908	71.358.262.648		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUNING

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	110.314.165.722	262.125.336.211	11.557.067.950	2.935.754.900	386.932.324.783
- Mua trong năm	18.596.653.300	58.815.976.671	-	52.283.909	77.464.913.880
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.894.087.277)	(364.343.000)	-	(3.258.430.277)
Số dư cuối năm	128.910.819.022	318.047.225.605	11.192.724.950	2.988.038.809	461.138.808.386
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.326.695.915	169.899.696.892	3.831.544.167	2.008.084.467	214.066.021.441
- Khấu hao trong năm	5.241.382.656	15.627.085.978	1.155.579.012	218.731.047	22.242.778.693
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.894.087.277)	(364.343.000)	-	(3.258.430.277)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	43.568.078.571	182.632.695.593	4.622.780.179	2.226.815.514	233.050.369.857
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	71.987.469.807	92.225.639.319	7.725.523.783	927.670.433	172.866.303.342
2. Tại ngày cuối năm	85.342.740.451	135.414.530.012	6.569.944.771	761.223.295	228.088.438.529

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 153.844.224.507 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	314.341.268	314.341.268
- Khấu hao trong năm	8.780.004	8.780.004
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	323.121.272	323.121.272
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	9.511.651	9.511.651
2. Tại ngày cuối năm	731.647	731.647

09. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	4.943.930.548	4.933.389.312
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.408.089.014	2.908.741.707
- Chi phí quảng cáo	1.163.741.458	1.219.657.233
- Chi phí sửa chữa	713.851.185	186.945.435
- Các khoản khác	658.248.891	618.044.937
b. Dài hạn	16.141.897.304	15.007.289.567
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	15.519.399.827	14.628.511.952
- Chi phí quảng cáo	8.651.333	60.559.333
- Chi phí sửa chữa	567.703.728	154.460.898
- Chi phí khác	46.142.416	163.757.384
Cộng	21.085.827.852	19.940.678.879

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUAN
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Vay và nợ thuê tài chính						
Vay ngắn hạn	268.362.761.794	268.362.761.794	691.183.787.340	697.233.278.880	262.313.270.254	262.313.270.254
- Vay ngân hàng	268.362.761.794	268.362.761.794	691.183.787.340	697.233.278.880	262.313.270.254	262.313.270.254
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh	46.575.869.442	46.575.869.442	76.826.987.764	123.402.857.206	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (a)	25.841.932.672	25.841.932.672	84.639.132.430	104.668.565.102	5.812.500.000	5.812.500.000
+ Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam (b)	17.676.030.140	17.676.030.140	157.671.032.565	127.721.005.501	47.626.057.204	47.626.057.204
+ Ngân hàng Mega International Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (c)	-	-	33.934.086.218	-	33.934.086.218	33.934.086.218
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai (d)	59.785.635.589	59.785.635.589	126.527.254.945	101.520.469.289	84.792.421.245	84.792.421.245
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN TP. Hồ Chí Minh (e)	40.814.243.528	40.814.243.528	81.471.527.281	78.026.869.563	44.258.901.246	44.258.901.246
+ Ngân hàng Sinopac - CN TP. Hồ Chí Minh (f)	39.155.391.226	39.155.391.226	91.162.553.544	84.428.640.429	45.889.304.341	45.889.304.341
+ Ngân hàng TNHH Esun - CN Đồng Nai	38.513.659.197	38.513.659.197	38.951.212.593	77.464.871.790	-	-
Cộng	268.362.761.794	268.362.761.794	691.183.787.340	697.233.278.880	262.313.270.254	262.313.270.254

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2017-HĐCVHM/NHCT680 – TUNGKUANG ngày 06 tháng 12 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức 60.000.000.000 VND. Số dư gốc vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 250.000 USD
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp tín dụng số 180423-TFB00232531 ngày 23 tháng 4 năm 2018. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày.
- (c): Khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số (106)L – 027 ngày 21 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên vật liệu và nhu cầu vốn lưu động với hạn mức 1.500.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư gốc vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1.459.530,59 USD.
- (d): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cấp tín dụng số 13258.18.720.2712906.TD ngày 14 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Số dư gốc vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 3.646.985,86 USD.
- (e): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua-Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/51/2018 ngày 09 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (f): Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Golden Top International	54.050.514.632	54.050.514.632	74.029.395.590	74.029.395.590
- Công ty Bloomy International L.L.C	14.426.785.626	14.426.785.626	19.723.223.374	19.723.223.374
- Công ty Top Sky	11.691.843.150	11.691.843.150	11.342.012.188	11.342.012.188
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	10.086.082.500	10.086.082.500	25.055.171.999	25.055.171.999
	17.845.803.356	17.845.803.356	17.908.988.029	17.908.988.029
Cộng	54.050.514.632	54.050.514.632	74.029.395.590	74.029.395.590

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Bloomy International L.L.C	11.691.843.150	11.691.843.150	11.342.012.188	11.342.012.188
Cộng	11.691.843.150	11.691.843.150	11.342.012.188	11.342.012.188

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty AJ WASH	16.485.344.385	16.485.344.385	13.358.700.108	13.358.700.108
- Công ty NEVAL	1.277.874.870	1.277.874.870	1.268.852.030	1.268.852.030
- Công ty DISTRIBUTION - Multi inc	1.751.375.332	1.751.375.332	1.277.874.870	1.277.874.870
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	13.456.094.183	13.456.094.183	1.302.803.838	1.302.803.838
Cộng	16.485.344.385	16.485.344.385	13.358.700.108	13.358.700.108

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGSố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	7.426.253.448	6.935.926.821	-	490.326.627
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	17.175.475.242	17.175.475.242	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.793.330.543	1.793.330.543	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.604.816.173	11.093.986.086	8.818.769.400	-	3.745.497.253
- Thuế thu nhập cá nhân	27.505.138	64.138.229	439.123.851	468.680.087	29.974.075	37.050.930
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	789.212.078	789.212.078	-	-
Cộng	27.505.138	1.668.954.402	38.811.871.248	36.075.884.171	29.974.075	4.272.874.810

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.679.733.541</i>	<i>2.137.941.476</i>
- Chi phí lãi vay	410.981.366	67.340.888
- Trích trước chi phí gia công	1.268.752.175	2.070.600.588
Cộng	1.679.733.541	2.137.941.476

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.829.458.185</i>	<i>918.359.582</i>
- Kinh phí công đoàn	1.365.420	-
- Bảo hiểm xã hội	328.732.879	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	66.528.300	45.276.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.432.831.586	873.082.982
Cộng	1.829.458.185	918.359.582

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KƯƠNGSố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.355.730.000	36.940.387.510	10.638.336.257	106.236.506.812	454.170.960.579
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	77.417.436.589	77.417.436.589
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	13.771.649.855	-	(101.085.542.219)	(87.313.892.364)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300.355.730.000	50.712.037.365	10.638.336.257	82.568.401.182	444.274.504.804
Số dư đầu năm nay	300.355.730.000	50.712.037.365	10.638.336.257	82.568.401.182	444.274.504.804
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	61.918.597.128	61.918.597.128
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	17.612.615.488	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(60.536.846.817)	(48.924.231.329)
Số dư cuối năm nay	300.355.730.000	62.324.652.853	10.638.336.257	83.950.151.493	457.268.870.603

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	11.612.615.488
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.870.871.829
Chi trả cổ tức	45.053.359.500
Tổng phân phối lợi nhuận	60.536.846.817

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Rich International L.L.C	228.370.810.000	76,03	228.370.810.000	76,03
- Vốn góp của các đối tượng khác	71.984.920.000	23,97	71.984.920.000	23,97
Cộng	300.355.730.000	100	300.355.730.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.355.730.000	300.355.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.355.730.000	300.355.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.053.359.500	75.088.932.500

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.035.573	30.035.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	62.324.652.853	50.712.037.365
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.638.336.257	10.638.336.257
Cộng	72.962.989.110	61.350.373.622

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng giữ hộ gia công (Kg)	94.937	94.937
Ngoại tệ các loại		
- USD	6.173.115,97	6.069.637,23
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	965.819.626	965.819.626

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	814.807.959.237	720.291.681.197
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.903.244.880	61.286.792.581
Cộng	863.711.204.117	781.578.473.778
02. Giảm giá hàng bán		
- Giảm giá hàng bán	356.169.172	-
Cộng	356.169.172	-
03. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	691.981.746.399	592.499.895.200
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.456.231.751	48.181.304.839
Cộng	733.437.978.150	640.681.200.039
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.237.419.588	2.647.385.825
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.114.008.802	2.505.938.863
Cộng	4.351.428.390	5.153.324.688
05. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	10.151.211.289	7.611.521.540
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.511.716.835	2.996.219.564
Cộng	11.662.928.124	10.607.741.104
06. Thu nhập khác		
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.000.000	462.727.271
- Tiền phạt thu được	119.380.130	64.773.601
- Các khoản khác	413.275	4.467.040
Cộng	219.793.405	531.967.912
07. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt hành chính	143.128.525	11.071.500
- Các khoản khác	15.822.216	72.986.410
Cộng	158.950.741	84.057.910

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	39.089.230.744	38.661.266.742
- Chi phí nhân viên quản lý	16.623.696.083	15.733.099.284
- Chi phí vật liệu quản lý	604.780.881	4.071.968.816
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.532.574.552	3.716.620.444
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.489.440.407	1.184.643.096
- Thuế, phí và lệ phí	7.619.874.444	1.480.559.045
- Chi phí lixăng	3.337.071.697	3.941.520.045
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.881.792.680	2.505.702.961
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.564.585.767	6.027.153.051
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	10.564.585.767	9.631.422.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.653.816.511	9.631.422.753
Cộng	39.089.230.744	48.292.689.495

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.093.986.086	10.180.641.241
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.093.986.086	10.180.641.241

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	61.918.597.128	77.417.436.589
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.870.871.829
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.918.597.128	73.546.564.760
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.035.573	30.035.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.062	2.320

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGSố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	61.918.597.128	77.417.436.589
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.870.871.829
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.918.597.128	73.546.564.760
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.035.573	30.035.573
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.062	2.320

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.086.168.062	581.498.959.165
- Chi phí nhân công	40.891.800.647	61.792.272.954
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.919.455.334	17.215.408.395
- Chi phí lixăng	21.804.452.084	8.013.488.861
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.434.453.741	40.974.935.132
- Chi phí khác bằng tiền	62.363.565.985	43.216.737.987
Cộng	782.499.895.853	752.711.802.494

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp	1.144.536.000	1.087.485.996
Cộng	1.144.536.000	1.087.485.996

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Bloomy International L.L.C

Công ty Rich International L.L.C

Mối quan hệ

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang) Công ty mẹ

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Bloomy International L.L.C		
Chi phí lixăng	5.067.729.083	8.013.488.861
Công ty Rich International L.L.C		
Trả cổ tức	34.255.621.800	57.092.703.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư với bên liên quan đã thuyết minh tại thuyết minh số V.12, không còn số dư với các bên liên quan nào khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm nay	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	814.451.790.065	48.903.244.880	863.355.034.945
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	745.720.361.348	44.682.933.047	790.403.294.395
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	68.731.428.717	4.220.311.833	72.951.740.550
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	15.390.687.972	924.124.168	16.314.812.140
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	20.991.157.842	1.260.400.855	22.251.558.697
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	649.550.751.906	20.164.837.041	669.715.588.947
- Tài sản không phân bổ			148.924.454.208
Tổng tài sản	649.550.751.906	20.164.837.041	818.640.043.155
- Nợ phải trả bộ phận	327.278.332.872	19.651.221.413	346.929.554.285
- Nợ phải trả không phân bổ			14.441.618.267
Tổng nợ phải trả	327.278.332.872	19.651.221.413	361.371.172.552

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUA.G
 Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Năm nay	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Đơn vị tính: VND
	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng	
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	538.542.028.734	324.813.006.211	324.813.006.211	863.355.034.945	
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	417.753.968.353	251.961.620.594	251.961.620.594	669.715.588.947	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	10.176.823.755	6.137.988.385	6.137.988.385	16.314.812.140	
Năm trước					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	461.485.243.846	320.093.229.932	320.093.229.932	781.578.473.778	
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	380.780.526.491	264.115.202.479	264.115.202.479	644.895.728.970	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	47.397.446.728	32.875.594.650	32.875.594.650	80.273.041.378	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUASố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.924.454.208	-	178.596.195.840	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.841.546.936	-	76.018.330.034	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	232.766.001.144	-	254.614.525.874	-	232.766.001.144	254.614.525.874

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	54.050.514.632	74.029.395.590	(*)	(*)
Vay và nợ	262.313.270.254	268.362.761.794	(*)	(*)
Chi phí phải trả	1.679.733.541	2.137.941.476	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	1.527.989.086	873.082.982	(*)	(*)
Cộng	319.571.507.513	345.403.181.842	319.571.507.513	345.403.181.842

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	54.050.514.632	-	-	54.050.514.632
Vay và nợ	262.313.270.254	-	-	262.313.270.254
Chi phí phải trả	1.679.733.541	-	-	1.679.733.541
Các khoản phải trả khác	1.527.989.086	-	-	1.527.989.086
Cộng	319.571.507.513	-	-	319.571.507.513
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	74.029.395.590	-	-	74.029.395.590
Vay và nợ	268.362.761.794	-	-	268.362.761.794
Chi phí phải trả	2.137.941.476	-	-	2.137.941.476
Các khoản phải trả khác	873.082.982	-	-	873.082.982
Cộng	345.403.181.842	-	-	345.403.181.842

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

(Xem toàn văn báo cáo tài chính công ty tại Website: www.tungkuang.com.vn)

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG



LIU CHIEN HUNG